

CÔNG TY TNHH MTV DAMINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV DAMINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAMINH MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAMINH

2. Mã số doanh nghiệp: 0109643577

3. Ngày thành lập: 21/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8, ngõ 1/10 phố Thúy Lĩnh, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0938268545

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
2.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
3.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
4.	Sản xuất điện	3511
5.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Hoạt động phân phối, bán buôn, bán lẻ điện (Loại trừ hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia)	3512
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh	8299
7.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)	6820
8.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

9.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc - Giám sát thi công xây dựng cơ bản - Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm: + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Khảo sát xây dựng - Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng - Dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Kiểm định xây dựng	7110
10.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
11.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính)	7020
12.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
13.	Cho thuê xe có động cơ	7710
14.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
15.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
16.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
17.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
18.	Sản xuất đường	1072
19.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
20.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
21.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
22.	Đại lý du lịch	7911
23.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
24.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
25.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
26.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

27.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
29.	Dịch vụ đóng gói	8292
30.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
31.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
32.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
33.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
34.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
35.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
36.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
37.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
38.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
39.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
40.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
41.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
43.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
44.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
45.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
46.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
47.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
48.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
49.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm hoạt động động kinh doanh bất động sản)	5210
50.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảnh hàng không)	5224
51.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
52.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

53.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
54.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
55.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
56.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
57.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
58.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
59.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
60.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
61.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
62.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa)	4610
63.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)	4620
64.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
65.	Bán buôn thực phẩm	4632
66.	Bán buôn đồ uống	4633
67.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
68.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
69.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
70.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
71.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
72.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
73.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
74.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
75.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
76.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
77.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
78.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
79.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393

80.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
81.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
82.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
83.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
84.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
85.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
86.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
87.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
88.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
89.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
90.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
91.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
92.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
93.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
94.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
95.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
96.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
97.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
98.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom chất thải nguy hại	3812
99.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
100.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại	3822
101.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
102.	Xây dựng nhà để ở	4101
103.	Xây dựng nhà không để ở	4102
104.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
105.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
106.	Xây dựng công trình điện	4221
107.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
108.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
109.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
110.	Xây dựng công trình thủy	4291
111.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
112.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
113.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
114.	Phá dỡ (Loại trừ nổ mìn)	4311

115.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
116.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
117.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
118.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
119.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
120.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
121.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
122.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
123.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
124.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
125.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
126.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
127.	Sản xuất rượu vang	1102
128.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
129.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
130.	Sản xuất sợi	1311
131.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
132.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
133.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
134.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
135.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
136.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
137.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
138.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
139.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
140.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
141.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
142.	In ấn (Trừ in tem)	1811
143.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
144.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
145.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
146.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
147.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
148.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511

149.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
150.	Sản xuất giày, dép	1520
151.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ in tem)	1812
152.	Sao chép bản ghi các loại	1820
153.	Sản xuất than cốc	1910
154.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
155.	Khai thác thủy sản biển	0311
156.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
157.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
158.	Trồng lúa	0111
159.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
160.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
161.	Trồng cây mía	0114
162.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
163.	Trồng cây lấy sợi	0116
164.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
165.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
166.	Trồng cây hàng năm khác	0119
167.	Trồng cây ăn quả	0121
168.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
169.	Trồng cây điều	0123
170.	Trồng cây hồ tiêu	0124
171.	Trồng cây cao su	0125
172.	Trồng cây cà phê	0126
173.	Trồng cây chè	0127
174.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
175.	Trồng cây lâu năm khác	0129
176.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
177.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
178.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
179.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
180.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
181.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
182.	Chăn nuôi gia cầm	0146
183.	Chăn nuôi khác	0149
184.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
185.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
186.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

187.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
188.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
189.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Loại trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
190.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
191.	Khai thác gỗ	0220
192.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
193.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
194.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
195.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
196.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
197.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
198.	Cơ sở lưu trú khác	5590
199.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
200.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
201.	Sản xuất chè	1076
202.	Sản xuất cà phê	1077
203.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
204.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
205.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
206.	Tái chế phế liệu	3830

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM CÔNG MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/07/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037096001545

Ngày cấp: 14/08/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 3, Xã Kim Mỹ, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 3, Xã Kim Mỹ, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội